

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



Số ra ngày 20/12/2024

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;

Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	13
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	19
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su tại thị trường châu Á giữa tháng 12/2024 giảm do lo ngại nhu cầu ở Trung Quốc giảm, mặc dù nguồn cung chuẩn bị bước vào giai đoạn thấp điểm. Theo ANRPC, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2024 dự kiến tăng 4,5% so với năm 2023, lên 14,528 triệu tấn, trong khi tiêu thụ dự kiến giảm 0,2% so với năm 2023, xuống còn 15,136 triệu tấn.
- ▶ **Cà phê:** Giữa tháng 11/2024, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Arabica hồi phục, trong khi giá cà phê Robusta giảm.
- ▶ **Hạt tiêu:** Trong 18 ngày đầu tháng 12/2024, giá hạt tiêu xuất khẩu của các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 11/2024.
- ▶ **Thủy sản:** Tiêu thụ tôm của các nước Nam Âu đạt 5,5 tỷ EUR mỗi năm. Giá tôm nguyên liệu tại Ấn Độ và Ê-cu-a-đo tăng nhẹ với một số kích cỡ.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Nga tăng thuế nhập khẩu một số linh kiện sản xuất đồ nội thất nhập khẩu từ Trung Quốc. Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin trong tháng 10/2024 ổn định.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong 10 tháng năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu trên 6 triệu tấn cao su, trị giá 10,25 tỷ USD, giảm 10,7% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng từ 4.000 – 5.100 đồng/kg, lên mức 122.700 – 124.200 đồng/kg. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 11,2% trong 10 tháng năm 2023 xuống mức 7,4% trong 10 tháng năm 2024.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước tăng 1.500 – 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2024. Tháng 11/2024, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh, ghi nhận mức kỷ lục mới 6.713 USD/tấn. Xuất khẩu hạt tiêu đen giảm về

lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 62,2% trong 10 tháng năm 2023 lên 66,19% trong 10 tháng năm 2024.

▶ Thủy sản: 11 tháng năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Bồ Đào Nha tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2023, trong đó mặt hàng cá ngừ tăng trưởng ấn tượng. Chi-lê tăng hai con số, thị phần thủy sản của Việt Nam tại Chi-lê tăng từ 5,77% trong 9 tháng đầu năm 2023 lên 6,59% trong 9 tháng đầu năm 2024.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 11 tháng năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,7 tỷ USD, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Anh.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại thị trường châu Á giữa tháng 12/2024 giảm do lo ngại nhu cầu ở Trung Quốc giảm, mặc dù nguồn cung chuẩn bị bước vào giai đoạn thấp điểm.
- ▶ Theo ANRPC, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2024 dự kiến tăng 4,5% so với năm 2023, lên 14,528 triệu tấn, trong khi tiêu thụ dự kiến giảm 0,2% so với năm 2023, xuống còn 15,136 triệu tấn.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Trong 10 tháng năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu trên 6 triệu tấn cao su, trị giá 10,25 tỷ USD, giảm 10,7% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023.



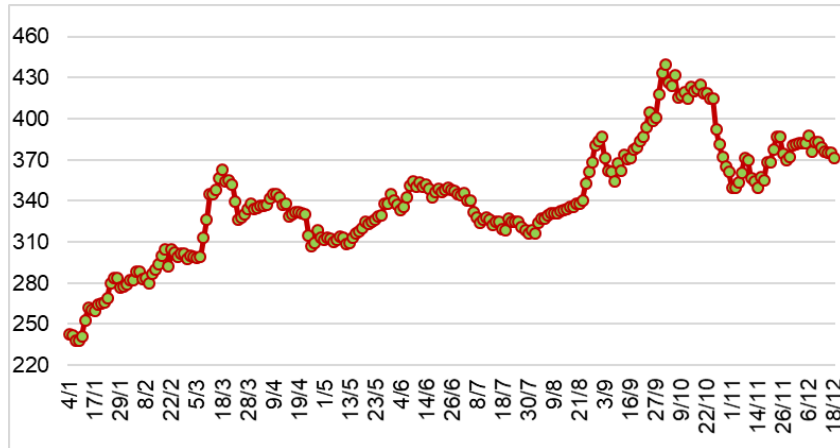
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2024, giá cao su tại thị trường châu Á giảm do lo ngại nhu cầu ở Trung Quốc giảm, mặc dù nguồn cung chuẩn bị bước vào giai đoạn thấp điểm. Người sản xuất tại Vân Nam, Hải Nam (Trung Quốc) đã ngừng thu hoạch cao su do thời tiết khắc nghiệt làm ảnh hưởng đến quá trình thu hoạch sẽ gây thiếu hụt nguồn cung trong ngắn hạn. Tại miền Nam Thái Lan, khu vực sản xuất chính của quốc gia này đang phục hồi chậm sau một thời gian bị gián đoạn.

Mặc dù lượng mưa giảm, giúp cải thiện điều kiện thu hoạch mủ cao su, nhưng quá trình phục hồi sản xuất vẫn chưa đạt hiệu quả như mong đợi.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su giảm so với ngày 11/12/2024. Chốt phiên giao dịch ngày 18/12/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 371,4 Yên/kg (tương đương 2,42 USD/kg), giảm 3% so với ngày 11/12/2024, nhưng vẫn tăng 60,6% so với cùng kỳ năm 2023.

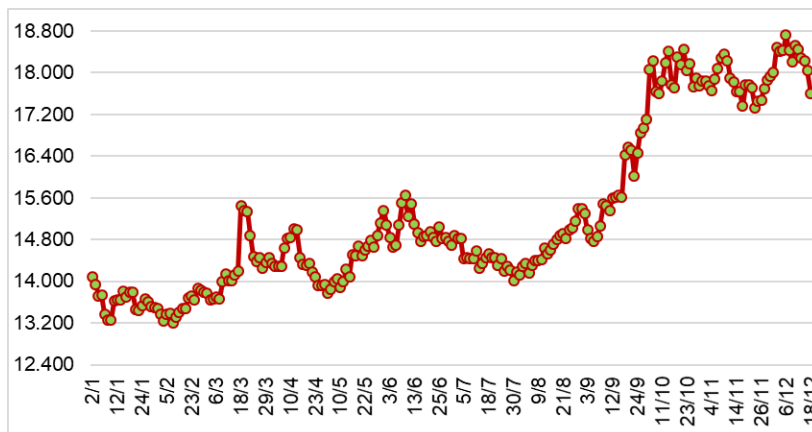
Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2024 đến nay ĐVT: Yên/kg



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giảm so với ngày 11/12/2024. Ngày 18/12/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 1/2025 ở mức 17.595 NDT/tấn (tương đương 2,41 USD/kg), giảm 5% so với ngày 11/12/2024, nhưng vẫn tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



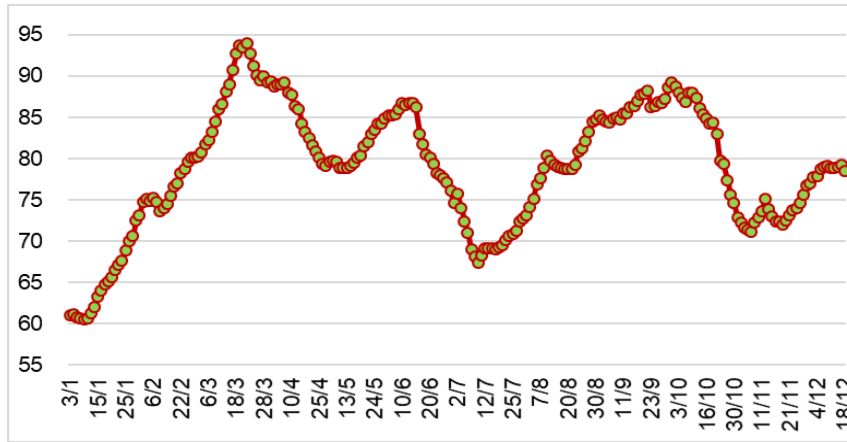
Nguồn: shfe.com.cn



+ Tại Thái Lan, giá cao su cũng giảm so với ngày 11/12/2024. Ngày 18/12/2024 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 78,5 Baht/kg

(tương đương 2,29 USD/kg), giảm 0,8% so với ngày 11/12/2024, nhưng tăng 34,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2024 đến nay ĐVT: Baht/kg



Nguồn: thainr.com

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong 10 tháng năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt 11,2 triệu tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2023. Nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu đạt 12,1 triệu tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2023. Do đó, nguồn cung toàn cầu vẫn thiếu hụt khoảng 900 nghìn tấn so với nhu cầu tiêu thụ trong 10 tháng năm 2024.

Năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu theo dự kiến của ANRPC sẽ tăng 4,5% so với năm 2023, lên 14,528 triệu tấn. Trong đó, sản lượng của Thái Lan dự kiến sẽ giảm 0,5%; In-đô-nê-xi-a tăng 12,3%; Trung Quốc tăng 4,2%; Ấn Độ tăng 6%; Việt Nam giảm 2,1%, Ma-lai-xi-a tăng 0,6% và các nước khác tăng 11,6% so với năm 2023.

Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2024 dự kiến sẽ giảm 0,2% so với năm 2023, xuống còn 15,136 triệu tấn. Trong đó, tiêu thụ của Trung Quốc dự kiến tăng 3,3%; Ấn Độ tăng 3%; Thái Lan tăng 1,1%; Ma-lai-xi-a giảm 17,2%; Việt Nam giảm 1% và các nước khác giảm 3,7%.

Bờ Biển Ngà: Trong 11 tháng năm 2024, Bờ Biển Ngà xuất khẩu được 1,35 triệu tấn cao su, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2023. Cao su của Bờ Biển Ngà được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn

Độ, Hoa Kỳ, Đức... Bờ Biển Ngà đang trên đà phát triển sản xuất cao su, quốc gia này sắp trở thành nhà sản xuất cao su tự nhiên lớn thứ ba thế giới tính theo sản lượng.

- Ma-lai-xi-a: Tháng 10/2024, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 38,4 nghìn tấn, tăng 20,6% so với tháng 9/2024 và tăng 16,6% so với tháng 10/2023. Trong đó, 88,6% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 10/2024 được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ. Luỹ kế 10 tháng năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 307,9 nghìn tấn, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2024 đạt 48,15 nghìn tấn, tăng 20,6% so với tháng 9/2024, nhưng giảm 14,7% so với tháng 10/2023. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 43,2% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này; tiếp đến là Đức chiếm 9,8%; UAE chiếm 9,2%; Hoa Kỳ chiếm 4,8% và Bồ Đào Nha chiếm 2,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2024. Luỹ kế 10 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 489,3 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Tháng 10/2024, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 86,92 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 28,2%

so với tháng 9/2024, nhưng giảm 6,8% so với tháng 10/2023. Luỹ kế 10 tháng năm 2024, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 827,85 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2023. Chủng loại cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su cô đặc và các dạng cao su tự nhiên ở dạng khác. Cao su tự nhiên được nhập khẩu chủ yếu từ Thái Lan, Bồ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2024 đạt 24,13 nghìn tấn, tăng 2,1% so với tháng 9/2024, nhưng giảm 9,9% so với tháng 10/2023. Luỹ kế 10

tháng năm 2024, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 227,16 nghìn tấn, giảm 12,9% so với cùng kỳ năm 2023. Ngành găng tay cao su vẫn là ngành tiêu thụ cao su tự nhiên chính của Ma-lai-xi-a, chiếm 58,5% lượng tiêu thụ; chỉ cao su chiếm 13,4%; lốp và săm cao su chiếm 9,9% và các ngành khác chiếm 15,2%.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 10/2024 đạt 134,84 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cuối tháng 9/2024, nhưng giảm 11,4% so với cuối tháng 10/2023.

THỊ TRƯỜNG CAO SU TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2024, giá mủ chén và mủ nước tại các tỉnh, thành phố trên cả nước không có nhiều biến động so với 10 ngày trước đó. Tại một số công ty cao su, hiện giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 425-467 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ nước ở mức 465 đồng/TSC

và giá thu mua mủ tạp ở mức 425 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó. Công ty Cao su Bà Rịa thông báo giá thu mua ở mức 444-454 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó. Công ty Cao su Mang Yang cũng báo giá thu mua ở mức 438-441 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó.

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 11 THÁNG NĂM 2024 GIẢM

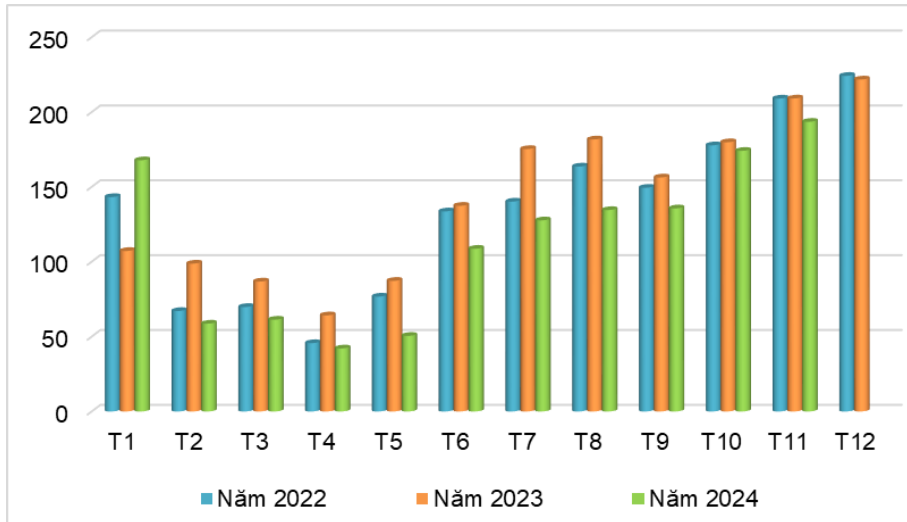
Trung Quốc đóng vai trò quan trọng đối với thương mại cao su thế giới, đặc biệt nhu cầu nhập khẩu rất lớn. Do nhu cầu của Trung Quốc đang chậm lại nên lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua đã giảm đáng kể. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu thu về vẫn cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái do giá cao su thế giới tăng mạnh và nhu cầu cao từ các thị trường khác, trong bối cảnh thiếu hụt nguồn cung toàn cầu.

Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su sơ chế, tỷ trọng xuất khẩu cao su chế biến còn rất thấp. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu cao su cần có chiến lược tăng tỷ lệ cao su chế biến để nâng cao giá trị xuất khẩu. Đồng thời, các doanh nghiệp xuất khẩu cao su cần chú trọng mở rộng thị trường, nhằm giảm lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Đặc biệt, cần quan tâm mở rộng thị phần tại thị trường EU.

Trong 11 tháng năm 2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trên 1,25 triệu tấn cao su, trị giá 2,07 tỷ USD, giảm 15,5% về lượng, nhưng tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 70,83% về lượng và chiếm 69,95% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước trong 11 tháng năm 2024.



Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng năm 2022-2024 (ĐVT: nghìn tấn)

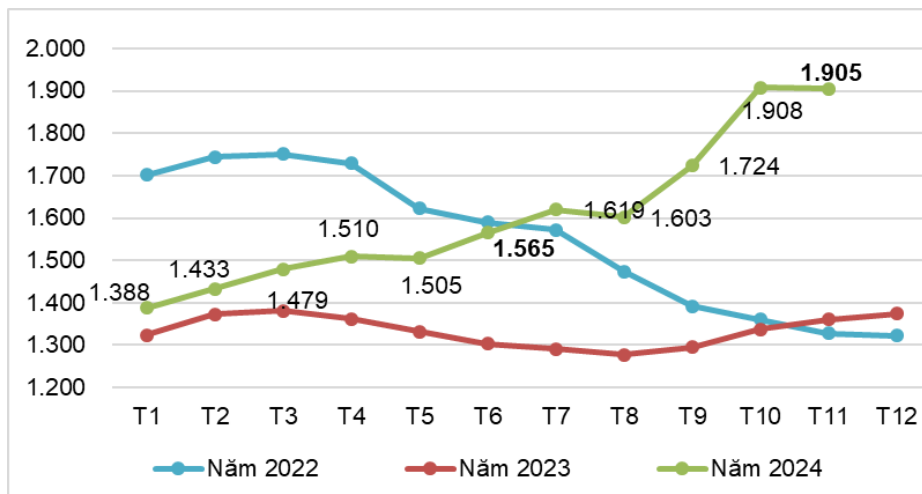


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu cao su sang Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Tháng 11/2024, giá bình quân cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1.905 USD/tấn, tăng 40% so với tháng

11/2023. Lũy kế 11 tháng năm 2024, giá bình quân cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1.653 USD/tấn, tăng 24,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng năm 2022 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhìn chung, giá bình quân xuất khẩu các chủng loại cao su sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 đều tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong đó tăng mạnh nhất là RSS1 tăng 42,8%; Latex tăng 37,3%; SVR CV50 tăng 31,4%; RSS3 tăng 30,2%; SVR CV60 tăng 24,7%; Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) tăng 25%; SVR3L tăng 24,2%; SVR10 tăng 20,5%...

Về chủng loại xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), chiếm 81,43% về lượng và chiếm 84,24% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su sang thị trường này, với 1,02 triệu tấn, trị giá 1,74 tỷ USD, giảm 19,1% về lượng, nhưng tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đứng thứ 2 là chủng loại Latex chiếm 12,91% về lượng và chiếm

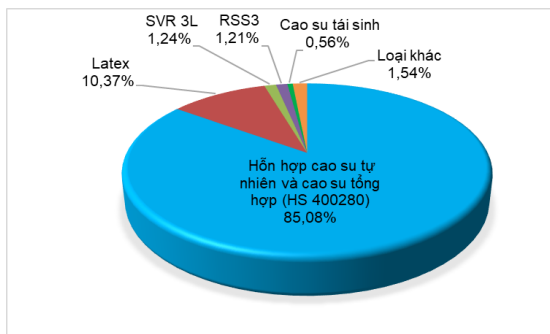
10,03% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc, với 162,08 nghìn tấn, trị giá 208,08 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 44,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, trong 11 tháng năm 2024,

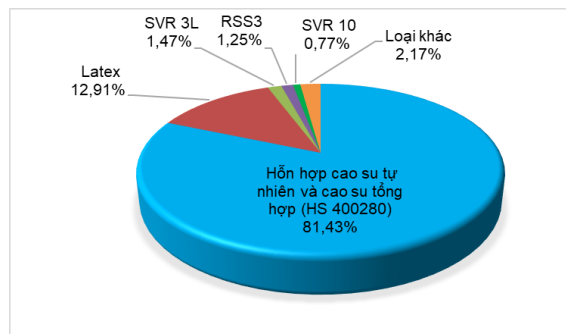
lượng và trị giá xuất khẩu một số chủng loại cao su sang Trung Quốc cũng tăng so với cùng kỳ năm 2023 như: SVR3L, SVR10, SVR CV60, cao su tái sinh, SVR 5, SVR 20, RSS1... Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại như: RSS3, SVR CV50, cao su tổng hợp vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc (% tính theo lượng)

11 tháng năm 2023



11 tháng năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 10/2024 Trung Quốc nhập khẩu 679,44 nghìn tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), với trị giá 1,27 tỷ USD, tăng 7,2% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với tháng 9/2024; So với tháng 10/2023 tăng 4,4% về lượng và tăng 32,6% về trị giá, đây là tháng tăng đầu tiên sau 7 tháng liên tiếp nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 10 tháng năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu trên 6 triệu tấn cao su, với trị giá 10,25 tỷ USD, giảm 10,7% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a,

Nga và Mi-an-ma là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trừ Thái Lan và Việt Nam, lượng cao su nhập khẩu từ các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 10 tháng năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,06 triệu tấn, trị giá 1,63 tỷ USD, giảm 20,2% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 17,68% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024, thấp hơn so với mức 19,78% của 10 tháng năm 2023.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024

Thị trường	10 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 10 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng 10 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	6.004.156	10.249.863	-10,7	3,3	100	100	100	100
Thái Lan	1.957.251	3.170.951	-20,4	-5,2	36,53	33,70	32,60	30,93

Thị trường	10 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 10 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng 10 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Việt Nam	1.061.840	1.632.643	-20,2	-7,1	19,78	17,70	17,68	15,93
Ma-lai-xi-a	588.945	935.485	5,9	23,5	8,27	7,63	9,81	9,13
Nga	459.134	740.843	11,7	26,6	6,11	5,89	7,65	7,23
Mi-an-ma	304.501	444.406	17,7	45,3	3,85	3,08	5,07	4,33
Hàn Quốc	301.596	536.820	5,7	10,8	4,24	4,88	5,02	5,24
Bờ Biển Ngà	290.397	444.676	-30,9	-19,1	6,25	5,53	4,84	4,34
Lào	237.311	383.290	34,1	65,9	2,63	2,33	3,95	3,74
In-đô-nê-xi-a	156.507	293.950	-29,0	-12,4	3,28	3,38	2,61	2,87
Nhật Bản	140.081	468.487	7,7	2,7	1,93	4,60	2,33	4,57
Thị trường khác	506.592	1.198.311	5,7	7,0	7,13	11,28	8,44	11,69

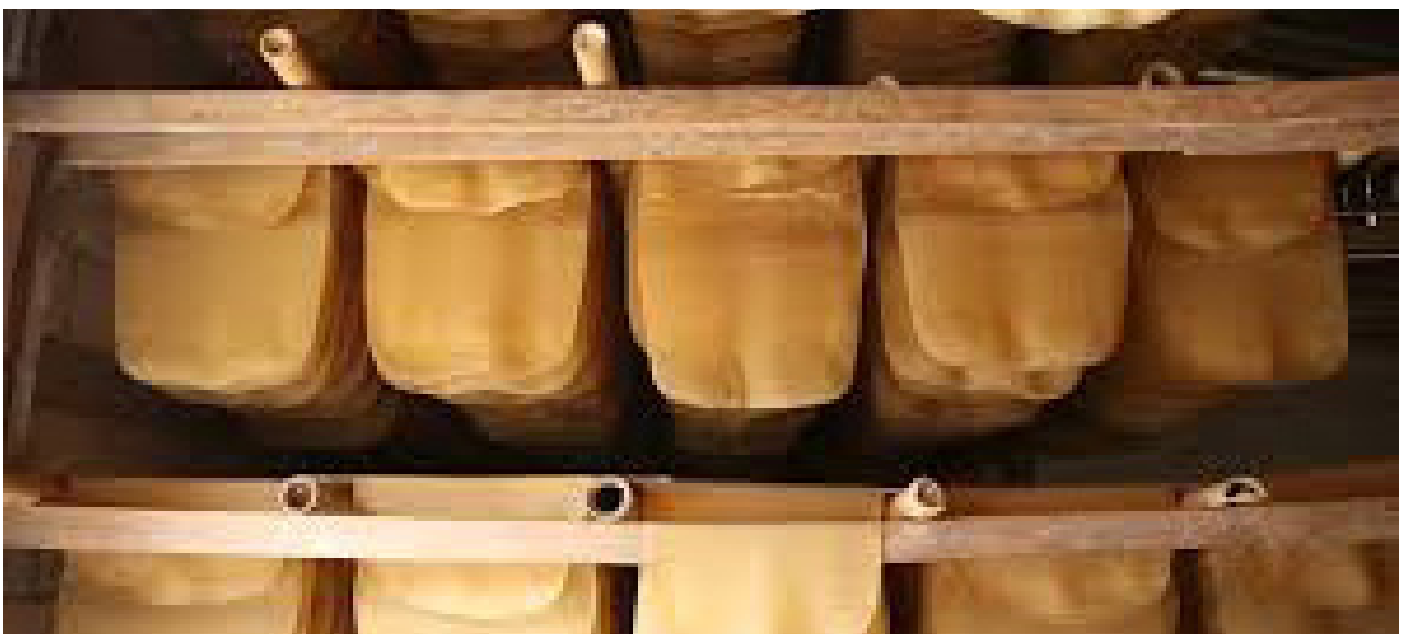
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 10 tháng năm 2024, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, lượng nhập khẩu các chủng loại này đều giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 31,75% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc; Cao su tổng hợp chiếm 64,64%; Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong 10 tháng năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 1,9 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), với trị giá 3,05 tỷ USD, giảm 12,9% về lượng, nhưng tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà,

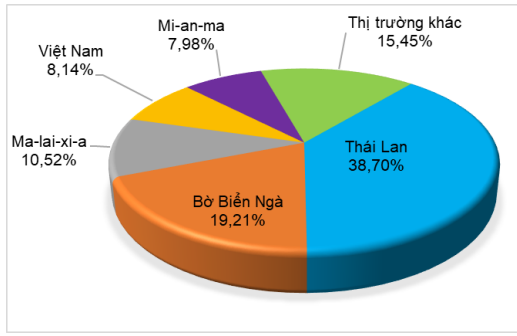
Ma-lai-xi-a, Việt Nam và Mi-an-ma. Trong đó, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su tự nhiên từ Việt Nam và Mi-an-ma; trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan, Bờ Biển Ngà và Ma-lai-xi-a so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 10 tháng năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc, đạt 187,39 nghìn tấn, trị giá 251,12 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 32,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 9,83% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 8,14% của 10 tháng năm 2023.

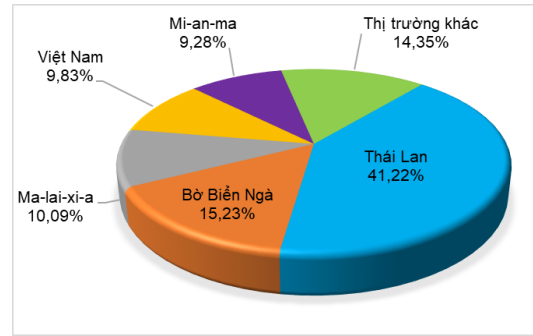


Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

10 tháng năm 2023



10 tháng năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 10 tháng năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 2,5 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 4,04 tỷ USD, giảm 17,3% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Lào và Mi-an-ma là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trừ Thái Lan và Việt Nam, lượng cao su tự nhiên và cao su tổng hợp nhập khẩu ốc từ các thị trường còn lại đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

trong tổng lượng nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 37,6% của 10 tháng năm 2023.

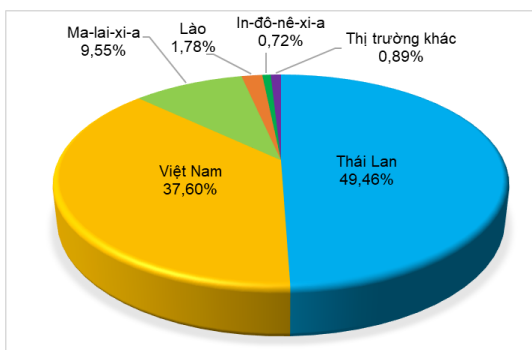
Trong 10 tháng năm 2024, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan cũng giảm mạnh, đạt 1,02 triệu tấn, trị giá 1,69 tỷ USD, giảm 31,9% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm 40,77% trong tổng lượng nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, giảm mạnh so với mức 49,46% của 10 tháng năm 2023.

Trong 10 tháng năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 862,29 nghìn tấn, trị giá 1,36 tỷ USD, giảm 24,4% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 34,39%

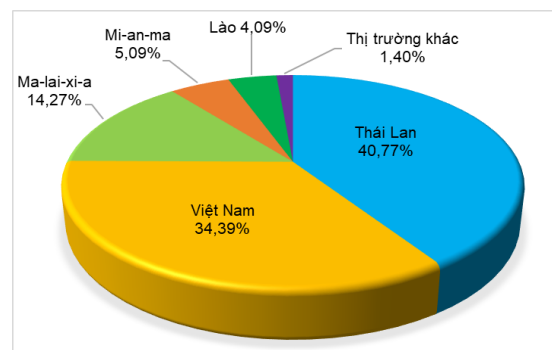
Trong khi đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Lào...

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

10 tháng năm 2023



10 tháng năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 11/2024, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Arabica hồi phục, trong khi giá cà phê Robusta giảm.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng 4.000 – 5.100 đồng/kg, lên mức 122.700 – 124.200 đồng/kg.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 11,2% trong 10 tháng năm 2023 xuống mức 7,4% trong 10 tháng năm 2024.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

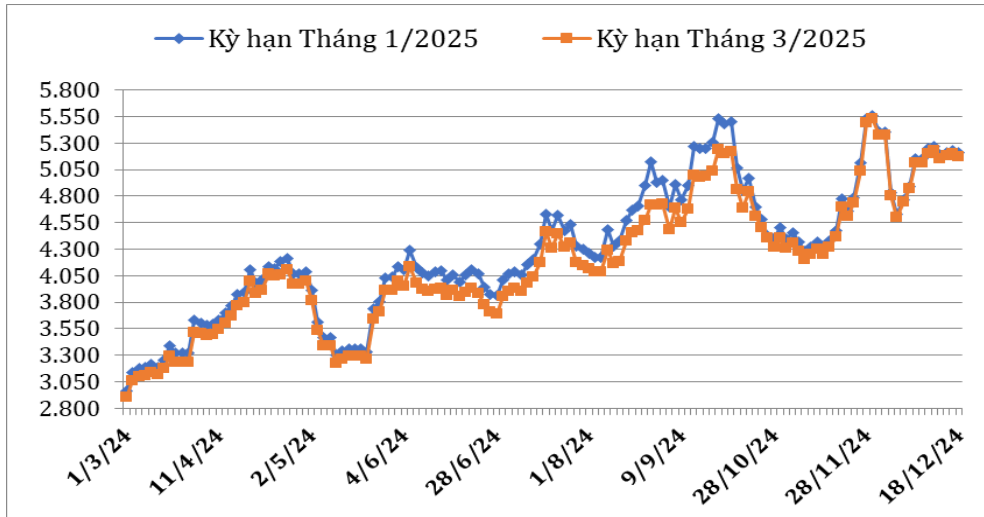
Giữa tháng 12/2024, giá cà phê Robusta giảm do tồn kho trên sàn ICE tăng lên mức cao nhất trong 4 tuần. Cùng với đó, áp lực nguồn cung từ vụ thu hoạch mới của Việt Nam đã tác động lên giá. Trong khi đó, giá cà phê Arabica hồi phục vì đồng nội tệ của Braxin đang mất giá so với đồng USD. Các nhà giao dịch cũng lo lắng về triển vọng mùa vụ của Braxin, sau khi Volcafe – một trong những nhà giao dịch lớn nhất thế giới, cắt giảm dự báo sản lượng Arabica của nước này trong niên vụ 2025 - 2026.

Sản lượng cà phê Arabica của Braxin niên vụ 2025 - 2026 dự báo chỉ đạt 34,4

triệu bao, giảm mạnh so với dự đoán trước đó, khiến giá tăng lên. Dự báo của Volcafe giảm 11 triệu bao do tỷ lệ đậu quả cao sau hạn hán năm nay. Đồng thời, Volcafe dự báo thâm hụt cà phê Arabica toàn cầu năm 2025 - 2026 ở mức 8,5 triệu bao, cao hơn mức thâm hụt 5,5 triệu bao của niên vụ 2024 - 2025 và là năm thâm hụt thứ 5 liên tiếp.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/12/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2025 và tháng 3/2025 giảm lần lượt 3,6% và 3,9% so với ngày 02/12/2024, xuống mức 5.216 USD/tấn và 5.168 USD/tấn.

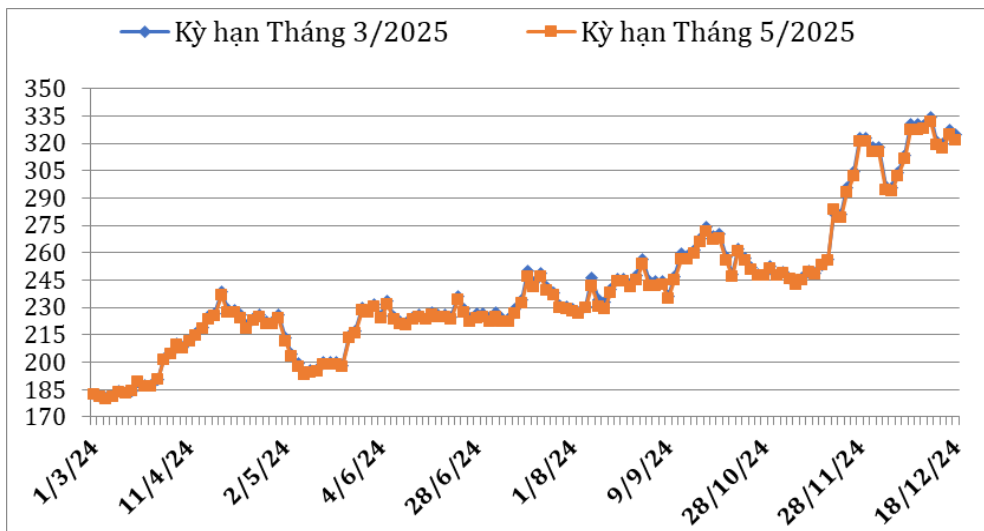
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

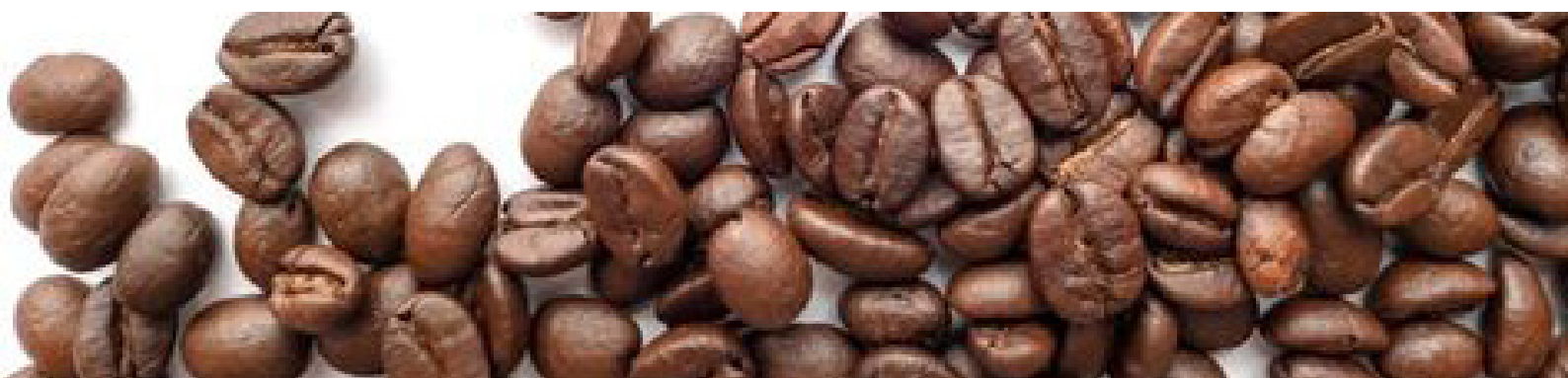
+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/12/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025, tăng lần lượt 2,2% và 2,0% so với ngày 02/12/2024, lên mức 324,95 Uscent/lb và 321,90 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/12/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 11,7% và 10,2% so với ngày 02/12/2024, lên mức 416,4 Uscent/lb và 401,55 Uscent/lb.



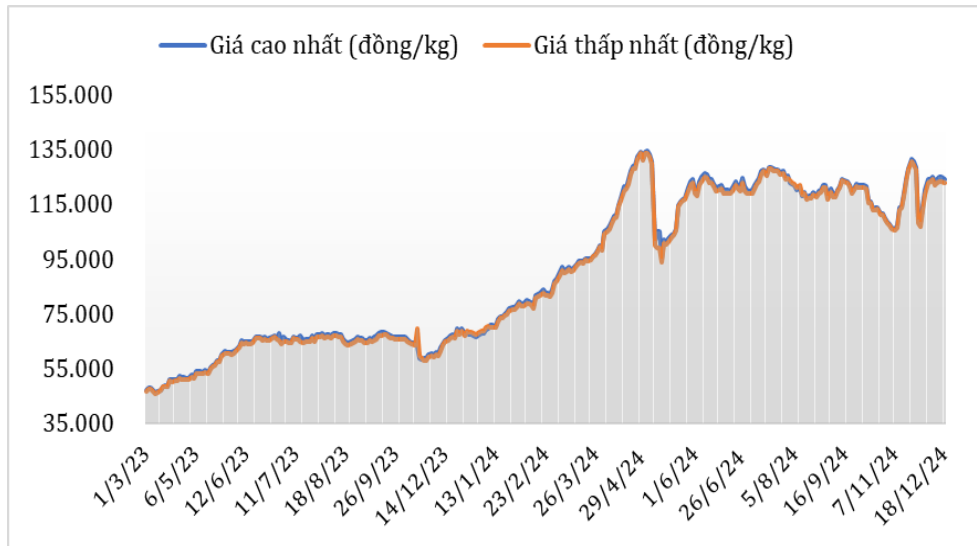
DIỄN BIẾN GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA NỘI ĐỊA

Những ngày giữa tháng 12/2024, tiến độ thu hoạch cà phê ở các tỉnh Tây nguyên bị ảnh hưởng đáng kể do mưa trái mùa với diện rộng. Lượng mưa thời điểm này gây lo ngại cho sản lượng cà phê niên vụ sau. Hiện nay, vụ thu hoạch cà phê tại Việt Nam

đã hoàn thành được 30 – 40%.

Giá cà phê vào ngày 18/12/2024 giảm 4.000 – 5.100 nghìn đồng/kg so với ngày 02/12/2024 (tùy từng khu vực khảo sát), dao động từ 122.700 – 124.200 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: giacaphe.com

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Tháng 11/2024, Việt Nam giảm lượng xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống, trong khi đó xuất khẩu tăng tới thị trường Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan...

Tính từ đầu năm đến hết tháng 11/2024, Việt Nam giảm lượng xuất khẩu cà phê sang các thị trường lớn gồm: Đức, Ý, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga, nhưng tăng xuất khẩu sang các thị trường Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Hà Lan.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 11/2023(%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
Tổng	63.019	351.682	-47,0	-1,3	1.217.493	4.933.144	-14,0	35,4	100,0	100,0
Đức	5.747	29.550	-68,3	-39,1	142.210	535.596	-15,4	39,4	11,7	11,9
Ý	6.635	32.284	13,1	116,9	113.451	402.658	-9,4	43,3	9,3	8,8
Tây Ban Nha	7.253	40.897	15,8	100,1	95.194	409.904	20,1	89,1	7,8	5,6
Nhật Bản	2.361	16.411	-62,1	-14,8	84.111	362.287	-10,8	33,3	6,9	6,7
Hoa Kỳ	4.429	22.807	-56,8	-18,7	72.264	276.073	-30,6	9,0	5,9	7,4

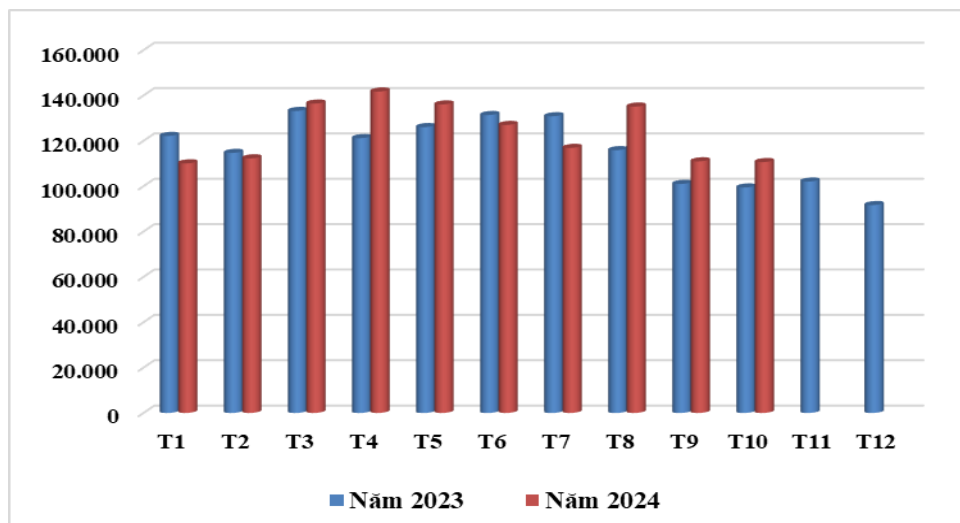
Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 11/2023(%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
Nga	2.188	13.569	-82,1	-63,1	62.546	263.726	-26,1	17,3	5,1	6,0
Phi-líp-pin	1.887	15.448	-72,3	-31,8	49.975	250.101	28,3	86,0	4,1	2,8
Trung Quốc	2.461	14.280	-34,2	4,6	46.741	200.476	27,4	58,3	3,8	2,6
In-đô-nê-xi-a	685	7.021	-71,8	-27,8	46.403	203.343	32,6	74,6	3,8	2,5
Hà Lan	3.552	19.629	61,9	186,0	41.668	178.041	19,3	90,1	3,4	2,5
Thị trường khác	25.821	139.788	-42,2	3,2	462.930	1.850.939	-24,7	20,2	38,0	43,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HOA KỲ TRONG 10 THÁNG 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 10 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê đạt gần 1,24 triệu tấn, trị giá 7,35 tỷ USD, tăng 3,5% về lượng và tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Mỹ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



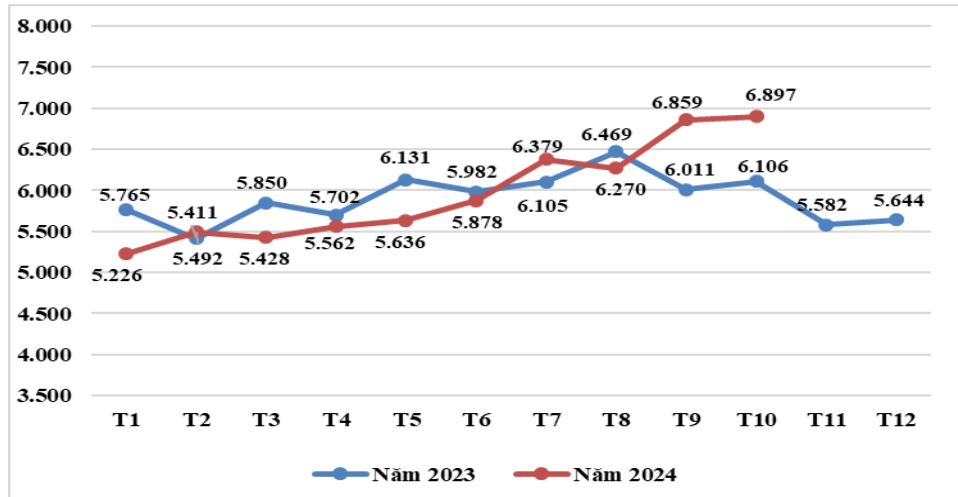
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu:

10 tháng năm 2024, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Hoa Kỳ ở mức 5.942 USD/tấn, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Braxin tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2023, lên mức 4.255 USD/tấn; từ Việt Nam tăng mạnh 44,1%, lên mức 3.650 USD/tấn. Ngược lại, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Cô-lôm-bi-a, Pêru, Ca-na-da, Ni-ca-ra-goa giảm.



Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

10 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ 103 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê chủ yếu cho thị trường Hoa Kỳ gồm: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Pê-ru, Ca-na-đa, Ni-ca-ra-goa, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam...

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2024, đạt 358,6 nghìn tấn, trị giá 1,53 tỷ USD, tăng 27,2% về lượng và tăng 28,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 23,58% trong 10 tháng



năm 2023 lên mức 28,99% trong 10 tháng năm 2024.

Tiếp theo là Cô-lôm-bi-a, trong 10 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ nguồn cung lớn thứ 2 này đạt 216,8 nghìn tấn, trị giá 1,17 tỷ USD, tăng 4,3% về lượng nhưng giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng nhẹ từ 17,4% trong 10

tháng năm 2023 lên mức 17,5% trong 10 tháng năm 2024.

Trong khi đó, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 91,8 nghìn tấn, trị giá 335,0 triệu USD, giảm 31,5% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 11,2% trong 10 tháng năm 2023 xuống mức 7,4% trong 10 tháng năm 2024.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2024

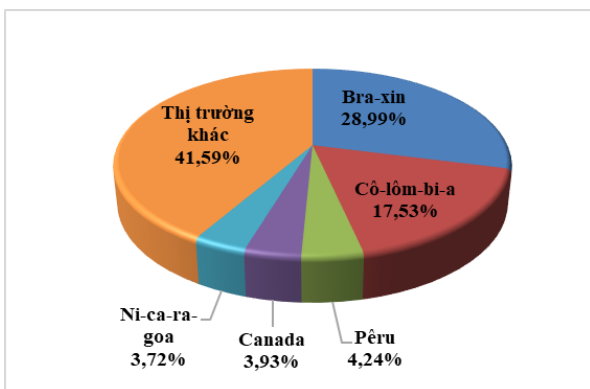
Thị trường	10 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.236.941	7.349.759	5.942	3,5	3,3	-0,2
Bra-xin	358.576	1.525.633	4.255	27,2	28,8	1,2
Cô-lôm-bi-a	216.831	1.171.008	5.401	4,3	-0,2	-4,3
Pê-ru	52.456	263.037	5.014	55,3	50,1	-3,4
Ca-na-đa	48.588	480.725	9.894	15,3	-0,6	-13,7
Ni-ca-ra-go-a	46.016	225.871	4.909	-30,6	-36,3	-8,3
Ê-ti-ô-pi-a	20.482	143.737	7.018	4,5	-0,7	-5,0
Mê-hi-cô	55.148	293.717	5.326	-15,3	-13,1	2,6
In-đô-nê-xi-a	35.056	263.733	7.523	-6,2	7,6	14,7
Việt Nam	91.772	334.950	3.650	-31,5	-1,3	44,1
Goa-tê-ma-la	74.879	419.220	5.599	3,1	-6,0	-8,9
Thị trường khác	237.138	2.228.128	9.396	0,9	-0,1	-1,0

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

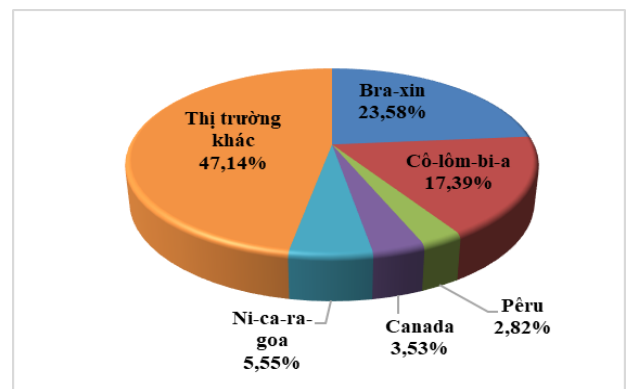
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

10 tháng năm 2024



10 tháng năm 2023



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 18 ngày đầu tháng 12/2024, giá hạt tiêu xuất khẩu của các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 11/2024.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước tăng 1.500 – 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2024, lên mức 145.500 – 146.500 đồng/kg.
- ▶ Tháng 11/2024, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh, ghi nhận mức kỷ lục mới 6.713 USD/tấn.
- ▶ 11 tháng năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 62,2% trong 10 tháng năm 2023 lên 66,19% trong 10 tháng năm 2024.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 18 ngày tháng 12/2024, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu biến động không đồng nhất so với cuối tháng 11/2024.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/12/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 205 USD/tấn so với ngày 29/11/2024, lên mức 6.832 USD/tấn. Ngược lại, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 110 USD/tấn so với ngày 29/11/2024, xuống mức 9.033 USD/tấn.

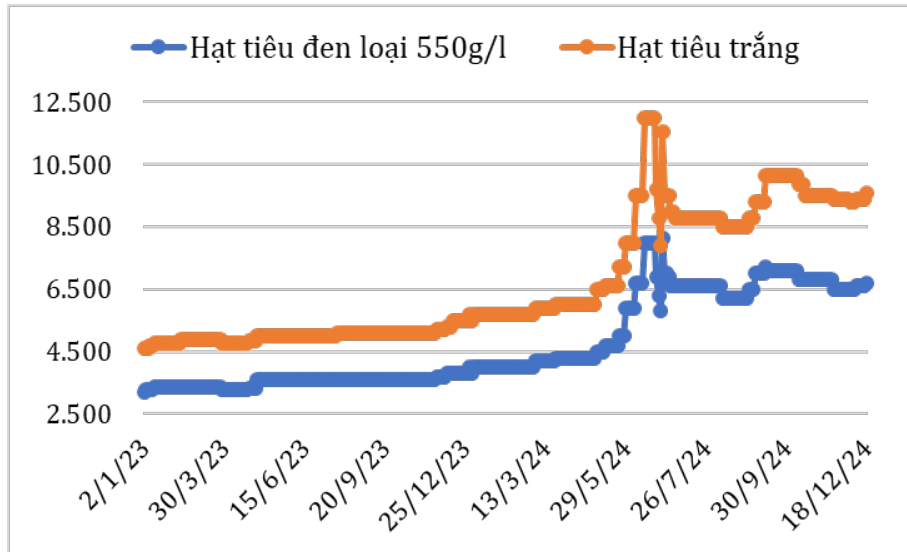
+ Tại cảng Kuching (Ma-lai-xi-a), ngày 18/12, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm lần lượt 200 USD/tấn và 100

USD/tấn so với ngày 29/11/2024, xuống còn 8.200 USD/tấn và 10.400 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 18/12, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 200 USD/tấn so với ngày 29/11/2024, lên mức 6.350 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/12/2024, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 200 USD/tấn so với cuối tháng 11/2024, lên mức 6.400 USD/tấn và 6.700 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 200 USD/tấn so với cuối tháng 11/2024, lên mức 9.600 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Nhu cầu hạt tiêu đang có dấu hiệu phục hồi, đặc biệt tại thị trường Trung Quốc. Mùa lễ hội cuối năm đang đến gần đã làm gia tăng nhu cầu, trong khi các báo cáo về việc xuất khẩu giảm từ Việt Nam cũng góp phần thúc đẩy sự tăng giá của thị trường, điều này tác động tích cực lên giá hạt tiêu toàn cầu. Dự báo giá hạt tiêu sẽ bước vào chu kỳ tăng giá, diễn ra vào đầu năm 2025, chủ yếu do nguồn cung giảm. Bên cạnh đó, chi phí vận chuyển cao hơn

cũng đóng vai trò đẩy giá tiêu tăng trở lại. Giá cước vận chuyển từ châu Á đến châu Âu đã bắt đầu tăng gần đây, với mức giá hàng ngày đến Địa Trung Hải lên gần 6.000 USD/FEU — tăng 1.000 USD/FEU kể từ cuối tháng 11/2024. Nguyên nhân của sự gia tăng này có thể xuất phát từ việc quản lý công suất hiệu quả của các nhà vận tải, bởi nhiều chuyến tàu trống và nhu cầu gia tăng trước Tết Nguyên đán.

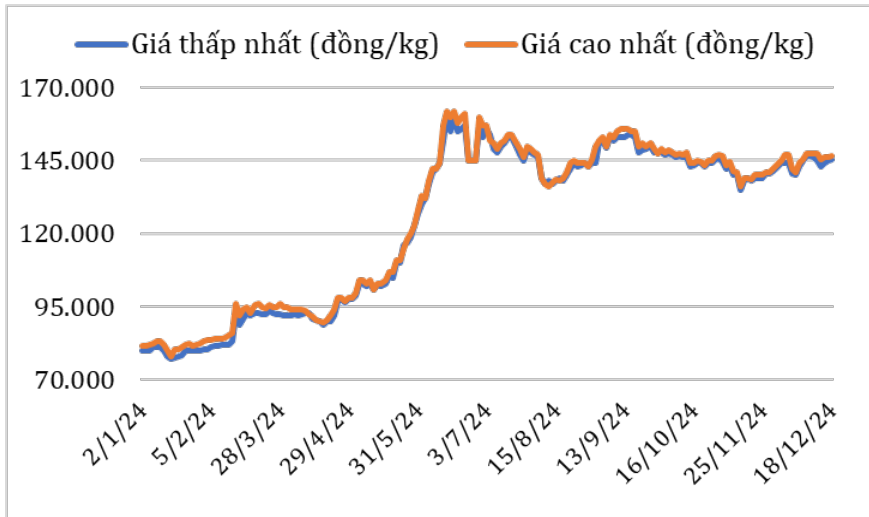
DIỄN BIẾN GIÁ HẠT TIÊU TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Trong 18 ngày đầu tháng 12/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 11/2024. Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA), hiện thị trường có dấu hiệu giới đầu cơ đẩy giá bởi nhu cầu từ thị trường châu Âu và Hoa Kỳ đang tạm ngưng do đã mua đủ hàng cũng như gần Noel và năm mới 2025. Hiện các doanh nghiệp đang giao các đơn hàng đã ký trước đó, việc mua vào ở mức thấp.

Ngày 18/12/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng 1.500 – 2.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với cuối tháng 11/2024, lên mức 145.500 – 146.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 190.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 11/2024, và cao hơn so với giá 110.000 đồng/kg cùng kỳ năm ngoái.



Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



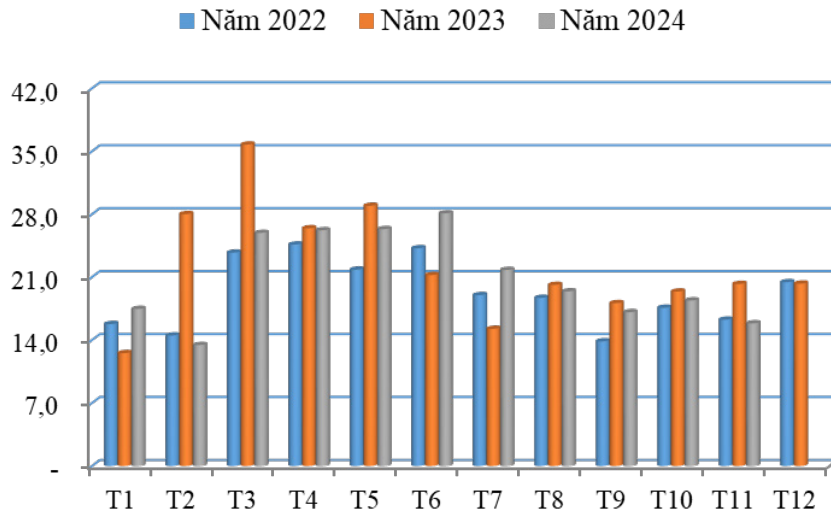
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 15,83 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 106,5 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với tháng 10/2024, so với tháng 11/2023 giảm 21,5% về lượng,

nhưng tăng 37,3% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 234,7 nghìn tấn, trị giá gần 1,22 tỷ USD, giảm 4,4% về lượng, nhưng tăng 46,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



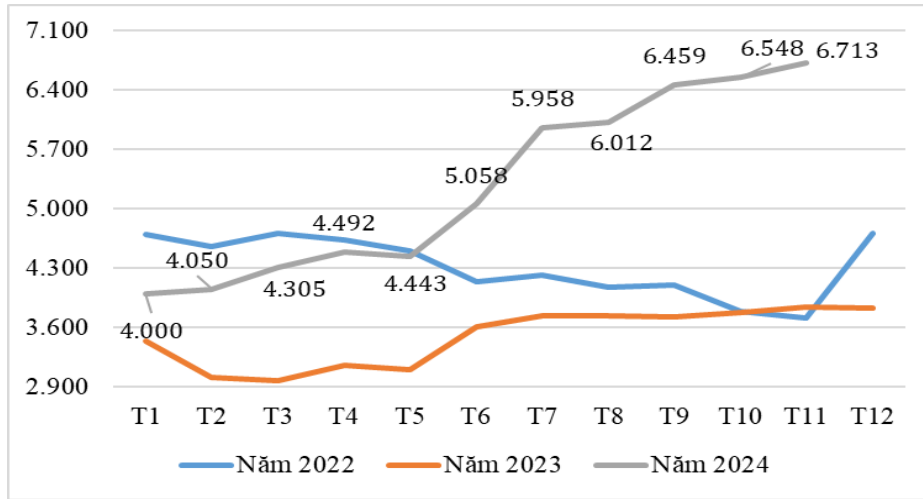
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá bình quân xuất khẩu

Tháng 11/2024, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt mức cao kỷ lục mới 6.716 USD/tấn, tăng 2,5% so với tháng 10/2024 và tăng mạnh 75% so với tháng

11/2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 5.187 USD/tấn, tăng 53% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

Tháng 11/2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng giảm so với tháng 11/2023, ngoại trừ Hoa Kỳ, Đức, Hà Lan.

Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng cả về lượng và trị giá, ngoại trừ Ấn Độ giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu chủ lực của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
Tổng	15.863	106.489	-21,5	37,3	234.701	1.217.477	-4,4	46,2	100,00	100,00
Hoa Kỳ	5.582	39.548	1,0	70,1	69.711	377.496	42,9	92,3	31,01	23,56
Đức	769	5.726	9,2	84,1	15.115	85.383	76,3	138,4	7,01	4,30
Các TVQ Ả rập Thống nhất	401	2.759	-48,8	5,0	13.993	75.502	29,9	107,6	6,20	4,37
Hà Lan	776	5.642	51,9	108,4	9.939	58.029	38,5	79,5	4,77	3,88
Ấn Độ	415	2.876	-66,4	-47,4	9.876	46.905	-16,6	6,1	3,85	5,31
Hàn Quốc	585	3.860	-6,8	60,0	6.678	37.701	32,9	90,5	3,10	2,38
Thái Lan	538	4.075	-33,6	17,7	5.363	33.526	4,2	48,9	2,75	2,70
Nga	306	2.048	-37,7	21,0	5.974	31.619	13,0	74,7	2,60	2,17
Phi-líp-pin	531	2.456	-19,4	27,1	7.269	30.096	1,3	40,1	2,47	2,58
Anh	404	2.961	-12,4	45,8	5.613	29.681	18,6	45,8	2,44	2,44
Thị trường khác	5556	34.539	-33,9	19,7	85170	411.538	-35,1	6,7	33,80	46,30

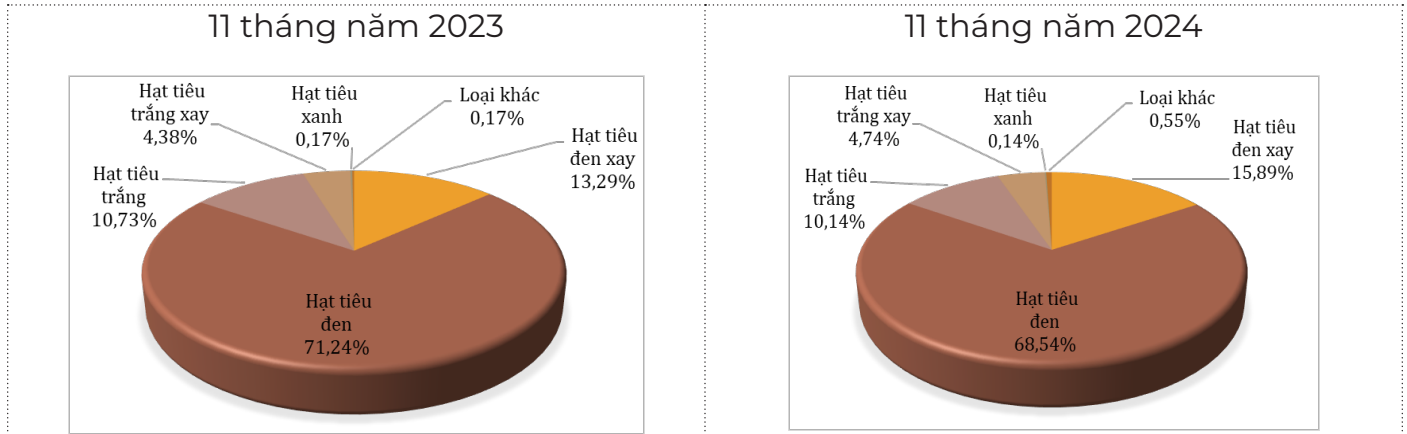
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại

Trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu chủng loại hạt tiêu đen, tỷ trọng chiếm 68,34% tổng lượng và 68,54% tổng kim ngạch; tiếp theo là hạt tiêu đen

xay, tỷ trọng chiếm 14,83% tổng lượng và 15,89% tổng kim ngạch. Do đó, tốc độ xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu đen xay ảnh hưởng đến toàn ngành.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu Việt Nam xuất khẩu (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2024, xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam đạt 9,63 nghìn tấn, trị giá 65,38 triệu USD, giảm 33% về lượng, nhưng tăng 28,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 160,38 nghìn tấn, trị giá 834,47 triệu USD, giảm 6,1% về lượng,

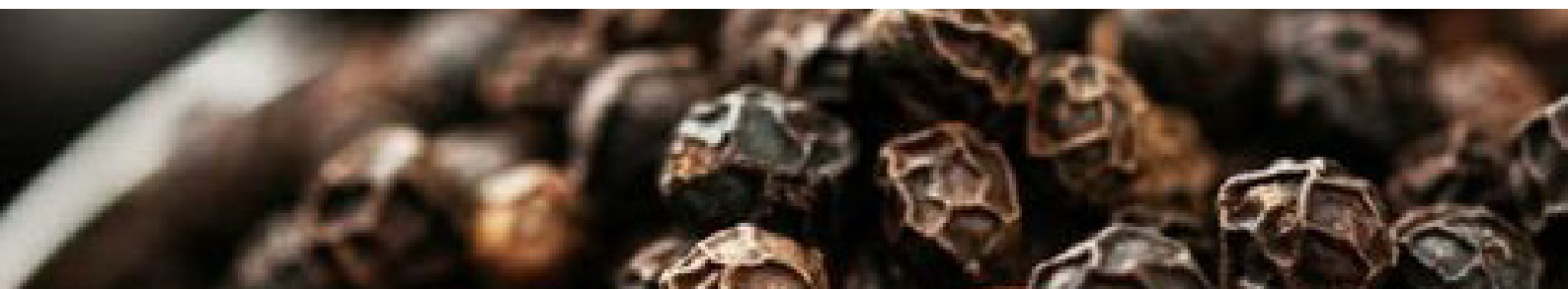
nhưng tăng 40,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngược lại, trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng, hạt tiêu trắng xay, hạt tiêu xanh của nước ta tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2024

Chủng loại	Tháng 11/2024		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	9.635	65.381	-33,0	28,6	160.383	834.471	-6,1	40,6
Hạt tiêu đen xay	2.830	21.767	4,6	65,9	34.803	193.473	57,1	74,7
Hạt tiêu trắng	1.543	12.393	-12,0	42,2	19.282	123.510	8,0	38,1
Hạt tiêu trắng xay	784	6.624	1,4	46,2	8.621	57.665	41,1	57,9
Hạt tiêu xanh	2	106	-87,7	-16,9	461	1.645	89,1	13,5

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

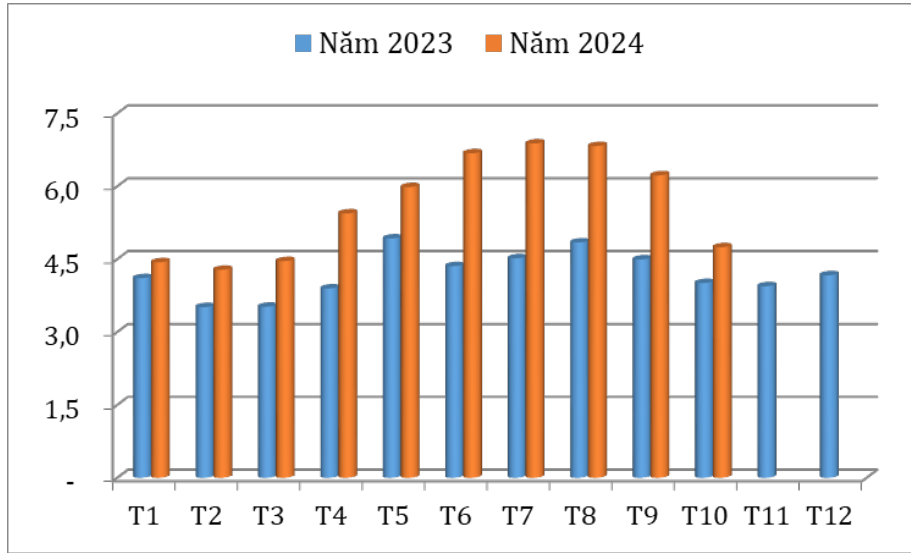


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA EU TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI TRONG 10 THÁNG NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 10 tháng năm 2024, EU nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối đạt 55,94 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 282,5 triệu EUR

(tương đương 296,89 triệu USD), tăng 32,7% về lượng và tăng 55,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhập khẩu hạt tiêu của EU từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



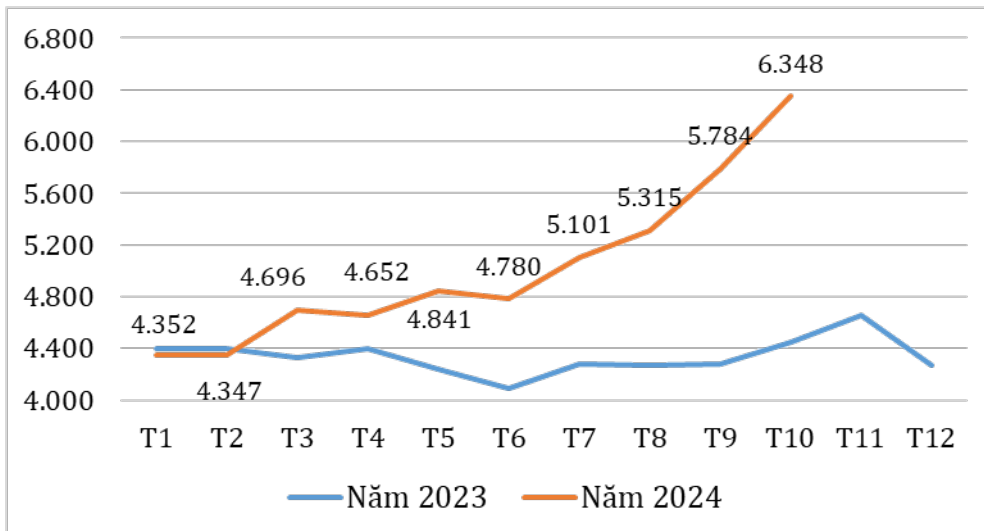
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá

10 tháng năm 2024, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của EU từ thị trường ngoại khối đạt mức 5.050 EUR/tấn, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập

khẩu hạt tiêu của EU từ các nguồn cung Việt Nam, Bra-xin, Ấn Độ tăng, nhưng từ In-đô-nê-xi-a và Xri Lan-ca giảm.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của EU từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

10 tháng năm 2024, EU nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ các nguồn cung ngoại khối gồm: Việt Nam, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Xri Lan-ca. Trong đó:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu ngoại khối lớn nhất cho EU trong 10 tháng năm 2024, đạt trên 37 nghìn tấn, trị giá 181,9 triệu EUR (tương đương gần 191,2 triệu USD), tăng 41,2% về lượng và tăng 74% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu

của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 62,2% trong 10 tháng năm 2023 lên 66,19% trong 10 tháng năm 2024.

Tương tự, trong 10 tháng năm 2024, EU tăng nhập khẩu hạt tiêu từ nhiều nguồn cung ngoại khối khác. Đáng chú ý, tốc độ nhập khẩu hạt tiêu của EU từ In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ và Xri Lan-ca ghi nhận mức tăng trưởng 2 con số.

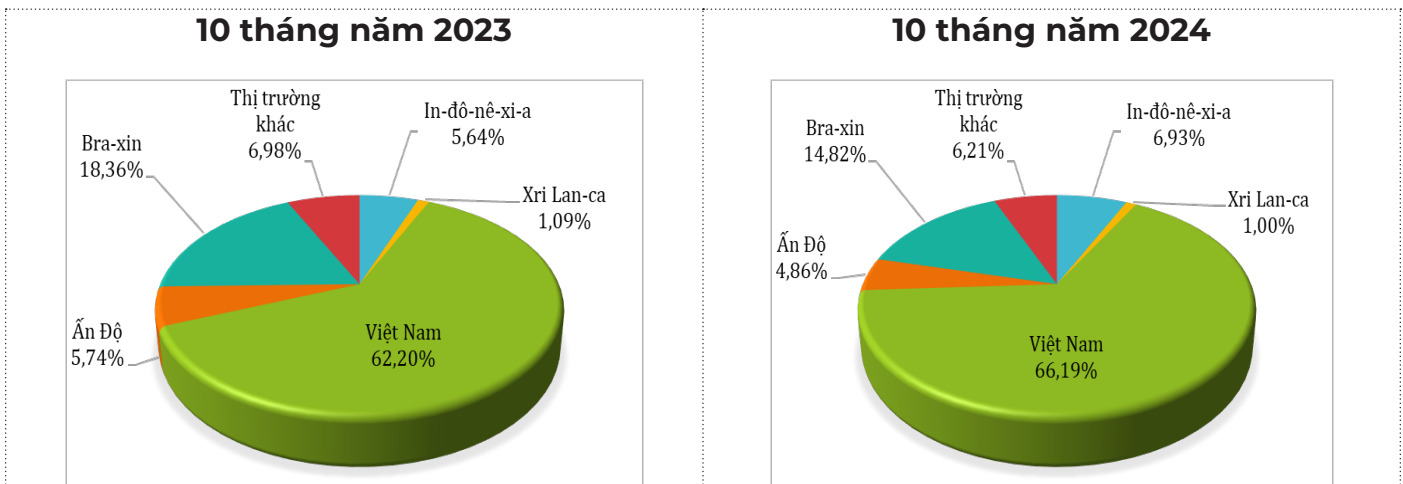
5 nguồn cung hạt tiêu ngoại khối lớn nhất cho EU trong 10 tháng năm 2024

Thị trường	10 tháng năm 2024				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	55.941	282.489	296.895	5.050	32,7	55,6	17,3
Việt Nam	37.025	181.904	191.181	4.913	41,2	74,0	23,3
Bra-xin	8.292	34.020	35.755	4.103	7,1	25,4	17,0
In-đô-nê-xi-a	3.875	22.349	23.489	5.767	62,8	59,3	-2,2
Ấn Độ	2.719	18.105	19.029	6.659	12,3	16,4	3,6
Xri Lan-ca	558	4.658	4.895	8.349	21,9	13,2	-7,1
Thị trường khác	3.472	21.453	22.547	6.180	18,0	32,1	12,0

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu - Tỷ giá 1 EUR = 1,051 USD

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu ngoại khối cho EU

(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Tiêu thụ tôm của các nước Nam Âu đạt 5,5 tỷ EUR mỗi năm.*
- ▶ *11 tháng năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Bồ Đào Nha tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2023, trong đó mặt hàng cá ngừ tăng trưởng ấn tượng.*
- ▶ *Chi-lê tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng hai con số, thị phần thủy sản của Việt Nam tại Chi-lê tăng từ 5,77% trong 9 tháng đầu năm 2023 lên 6,59% trong 9 tháng đầu năm 2024.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Nam Âu: Theo Shrimp Insights, các nước Nam EU đã nhập khẩu 332.000 tấn tôm từ bên ngoài khối vào năm 2023, trong đó Tây Ban Nha và Pháp là những thị trường chiếm ưu thế.

Tây Ban Nha đã nhập khẩu 91.407 tấn tôm chân trắng vào năm 2023, trong khi Pháp nhập khẩu 100.351 tấn, đánh dấu mức tăng trưởng 24% cho cả hai nước kể từ năm 2018. Ê-cu-a-đo vẫn là nhà cung cấp chính, cung cấp 77% lượng tôm chân trắng nhập khẩu của Tây Ban Nha và 32% lượng tôm nhập khẩu của Pháp.

Venezuela đã trở thành nhà cung cấp tôm chân trắng lớn thứ hai cho cả hai thị trường, chiếm 9% lượng tôm chân trắng nhập khẩu của Tây Ban Nha và 21% lượng tôm chân trắng nhập khẩu của Pháp vào năm 2023, tăng gần gấp ba lần nguồn cung sang Pháp kể từ năm 2018.

Khu vực phía Nam EU, bao gồm Tây Ban Nha, Pháp, Ý, Bồ Đào Nha và Hy Lạp, là thị trường tôm lớn nhất châu Âu, với mức tiêu thụ hàng năm đạt 5,5 tỷ EUR. Tây Ban Nha dẫn đầu với 1,9 tỷ EUR, tiếp theo là Pháp với 1,7 tỷ EUR.

Tây Ban Nha đã khẳng định mình là một trung tâm thương mại khu vực, tương tự như Hà Lan và Bỉ ở phía Tây Bắc châu Âu. Tây Ban Nha đã tái xuất khẩu đáng kể 40.000 tấn sang các thành viên EU khác.

Trong khi tôm chân trắng chiếm lĩnh thị trường Pháp với 81% tổng lượng tôm nhập khẩu, Tây Ban Nha lại cho thấy sự đa dạng hơn khi tôm đỏ của Achantina - Pleoticus muelleri - chiếm 30% lượng tôm nhập khẩu.

- Giá tôm tại các nước sản xuất chính tăng nhẹ:

+ Tại Ấn Độ: Giá một số kích cỡ tôm tại Ấn Độ tăng nhẹ vào đầu tuần thứ 50 (9-15/12/2024). Tại bang Andhra Pradesh, tôm cỡ 40 con tăng 5 INR/kg lên 415 INR/kg (tương đương 4,89 USD/kg), trong khi tôm 70 con tăng cùng biên độ lên 325 INR/kg. Giá cho kích cỡ 50 con và 60 con vẫn ổn



định ở mức 375 INR/kg và 345 INR/kg.

Tại khu vực Nellore ở Andhra, loại tôm 40 con tăng 5 INR/kg lên 410 INR/kg, trong khi loại 50 con tăng 2,5 INR/kg lên 372,5 INR/kg.

Vụ thu hoạch chính đã kết thúc ở Ấn Độ, trong khi nhu cầu từ các nhà xuất khẩu vẫn cao là yếu tố hỗ trợ giá tôm tại nước này.

+ Tại Ê-cu-a-đo: Giá tôm loại lớn trong tuần 49 (2-8/12/2024) tăng nhẹ, trong khi loại vừa và nhỏ vẫn duy trì ổn định trong bối cảnh thị trường vẫn tiếp tục bất ổn.

Giá tôm cỡ lớn 20/30 con tăng 0,10 USD/kg lên 5,00 USD/kg, tăng 2% so với tuần trước. Giá tôm cỡ 40/50 con và 50/60 con đều tăng 0,05 USD/kg lên 4,35 USD/kg và 3,85 USD/kg.

XUẤT KHẨU CÁ NGỪ CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG BỒ ĐÀO NHA TĂNG TRƯỞNG ẤN TƯỢNG

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Bồ Đào Nha đạt 15,7 nghìn tấn, trị giá 39,28 triệu USD, tăng 15% về lượng và tăng 30,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

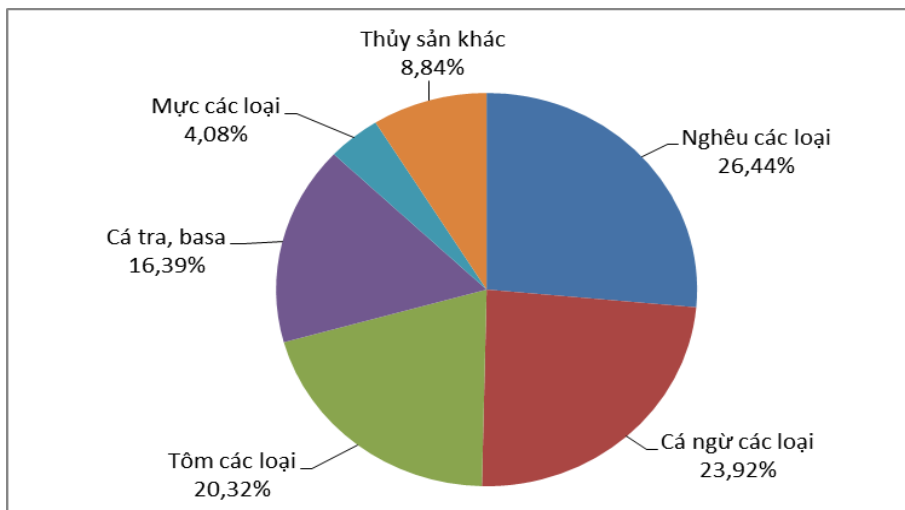
Các mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Bồ Đào Nha gồm: nghêu các loại chiếm 49,34% về lượng và chiếm 26,44% về trị giá; cá ngừ các loại chiếm 13,5% về lượng và chiếm 23,92% về trị giá; tôm các loại chiếm 6,74% về lượng và chiếm 20,32% về trị giá; cá tra, basa chiếm 18,66% về lượng và chiếm 16,39% về trị giá; thủy sản khác chiếm 11,76% về lượng và chiếm 12,84% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản sang Bồ Đào Nha 11 tháng năm 2024.

Trong đó, xuất khẩu các mặt hàng có

mức tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023 gồm: cá ngừ các loại tăng 607,4% về lượng và tăng 438,4% về trị giá; tôm các loại tăng 48,3% về lượng và tăng 21,2% về trị giá; cá tra, basa tăng 26% về lượng và tăng 24,6% về trị giá; bạch tuộc các loại tăng 179,9% về lượng và tăng 197,1% về trị giá...

11 tháng năm 2024, xuất khẩu mặt hàng cá ngừ của Việt Nam sang Bồ Đào Nha đạt mức tăng trưởng ấn tượng do nhu cầu tiêu thụ tăng, cùng với các sản phẩm cá ngừ Việt Nam đang được hưởng ưu đãi về thuế quan từ Hiệp định EVFTA, vì vậy các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần tận dụng tối đa những ưu đãi để đẩy mạnh xuất khẩu không chỉ mặt hàng cá ngừ mà các mặt hàng thủy sản khác tới thị trường Bồ Đào Nha.

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Bồ Đào Nha 11 tháng năm 2024 (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bồ Đào Nha là quốc gia nằm ở phía Tây Nam châu Âu, tuy là một đất nước nhỏ với 10,2 triệu dân (tính đến ngày 17/12/2024), nhưng lại là cửa ngõ thông thương ra thế giới khi có vị trí địa chiến lược quan trọng nằm ở trung tâm tam giác châu Âu, châu Phi, và Mỹ La tinh. Vì thế trong những năm gần đây, các nhà nhập khẩu Tây Ban Nha đang gia tăng nhập khẩu thông qua các cảng của nước này. Thị trường này tăng

nhập khẩu các sản phẩm cá ngừ chế biến của Việt Nam, các đơn hàng này phần lớn là tạm nhập tái xuất qua các cảng Bồ Đào Nha đến Vigo, Tây Ban Nha.

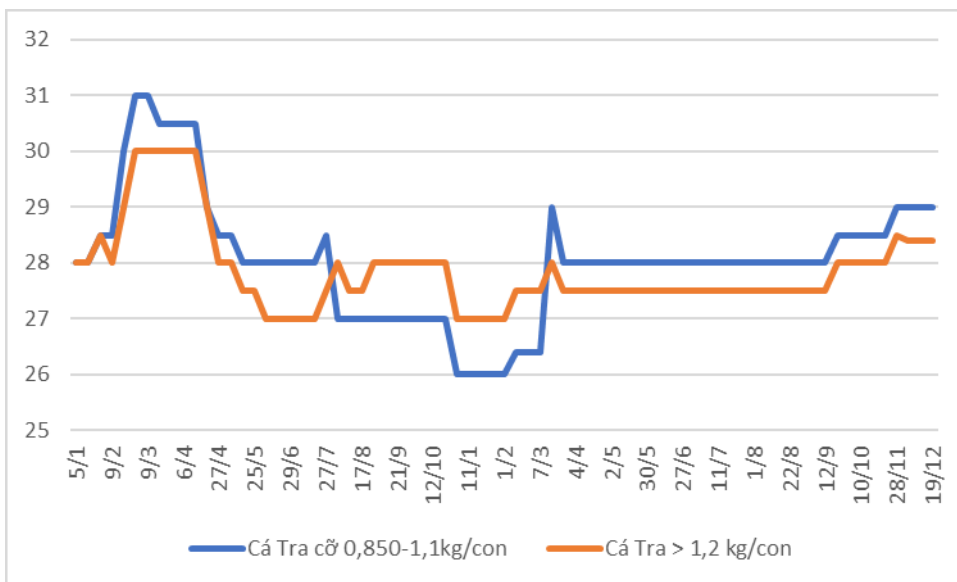
Với nhu cầu tiêu thụ thủy sản của Bồ Đào Nha có xu hướng tăng, dự kiến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Bồ Đào Nha sẽ đạt kết quả tốt hơn nữa trong thời gian tới.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Trong 20 ngày đầu tháng 12/2024, giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhẹ so với 20 ngày đầu tháng 11/2024, dao động ở mức 27.500 –

29.000 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cỡ 0,85 - 1,1 kg/con dao động từ 28.500 – 29.000 đồng/kg; cá tra cỡ > 1,2 kg/con dao động từ 27.500 – 28.400 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá tra tại An Giang từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin CN và TM tổng hợp

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh Phú Yên, Quảng Bình, Cà Mau:

+ Tại Phú Yên, trong 20 ngày đầu tháng 12/2024, giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với 20 ngày đầu tháng 11/2024, đối với cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg dao động ở mức 98.000 – 125.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với 20 ngày đầu tháng 11/2024.

+ Tại Quảng Bình, trong 20 ngày đầu tháng 12/2024 giá nguyên liệu tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg ở mức 420.000 đồng/kg; tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg ở mức 450.000 đồng/kg; tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg ở mức 450.000 đồng/kg; tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg ở mức 270.000 đồng/kg, đều ổn định so với 20 ngày đầu tháng 11/2024.

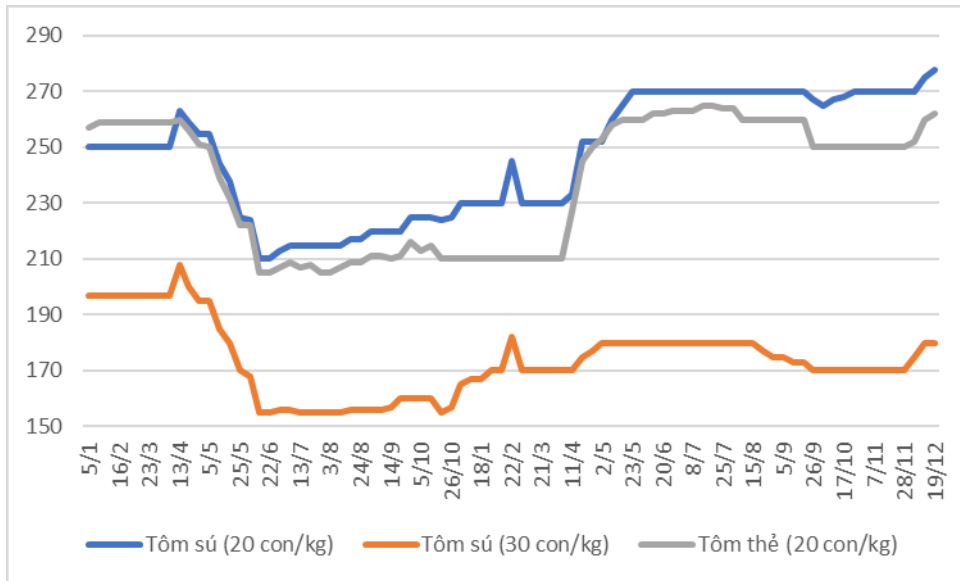
Còn giá tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt mức 1.250.000 đồng/kg, ổn định so với 20 ngày đầu tháng 11/2024.

+ Tại Cà Mau, trong 20 ngày đầu tháng

12/2024, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg ở mức 278.000 đồng/kg, tăng 8.000 đồng/kg; giá nguyên liệu tôm sú cỡ 30 con/kg ở mức 180.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg;

kg; giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg ở mức 262.000 đồng/kg, tăng 12.000 đồng/kg so với 20 ngày đầu tháng 11/2024.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin CN và TM tổng hợp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong 20 ngày đầu tháng 12/2024, giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) ở mức 220.000 đồng/kg, tăng 30.000 đồng/kg; mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 180.000 đồng/kg, tăng 20.000 so với 20 ngày đầu tháng 11/2024.

200.000 đồng/kg; cá thu Loại 2 ở mức 170.000 đồng/kg, ổn định so với 20 ngày đầu tháng 11/2024.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 70.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; cá ngừ Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với 20 ngày đầu tháng 11/2024.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 ở mức



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA CHI-LÊ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, 9 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thủy sản của Chi-lê đạt 236,74 triệu USD, tăng 3,1% so với 9 tháng đầu năm 2023.

9 tháng đầu năm 2024, Chi-lê tăng nhập khẩu từ nhiều thị trường như Trung Quốc, Ác-hen-ti-na, Hoa Kỳ, Bra-xin... Chi-lê cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, với

mức tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần thủy sản của Việt Nam tại Chi-lê tăng từ 5,77% trong 9 tháng đầu năm 2023 lên 6,59% trong 9 tháng đầu năm 2024.

Với mức thị phần còn chưa cao như hiện nay, có thể thấy vẫn còn nhiều dư địa để thủy sản Việt Nam mở rộng thị phần hơn nữa tại thị trường Chi-lê trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Chi-lê 9 tháng đầu năm 2024

Thị trường	9 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2023 (%)
Tổng	236.744	3,1	100	100
Trung Quốc	82.952	19,6	35,04	30,21
Ê-cu-a-đo	58.233	-8,5	24,60	27,72
Thái Lan	29.976	-32,9	12,66	19,45
Cô-lôm-bi-a	15.725	-18,8	6,64	8,43
<i>Việt Nam</i>	<i>15.602</i>	<i>17,8</i>	<i>6,59</i>	<i>5,77</i>
Ác-hen-ti-na	12.175	188,5	5,14	1,84
Hoa Kỳ	8.625	2.655,6	3,64	0,14
B-ra-xin	2.812	190,5	1,19	0,42
Pê-ru	2.774	-18,0	1,17	1,47
Tây Ban Nha	1.024	-37,3	0,43	0,71
Thị trường khác	6.846	-22,4	2,89	3,84

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Nga tăng thuế nhập khẩu một số linh kiện sản xuất đồ nội thất nhập khẩu từ Trung Quốc.
- ▶ Bra-xin xuất khẩu sản phẩm gỗ ổn định trong tháng 10/2024.
- ▶ 11 tháng năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 14,7 tỷ USD, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2023
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Anh.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Nga: Dẫn nguồn furnituretoday.com, Nga đã áp thuế đối với một số mặt hàng nhập khẩu nhất định từ Trung Quốc, chủ yếu là đối với đồ nội thất. Nga đã phân loại lại một số thành phần ray trượt được sử dụng trong đồ nội thất, dẫn đến mức thuế nhập khẩu là 56%.

Hiệp hội Doanh nghiệp đồ nội thất và chế biến gỗ Nga đã đưa ra tuyên bố cảnh báo về những ảnh hưởng mà những loại thuế này sẽ gây ra cho người tiêu dùng và ngành công nghiệp đồ nội thất của Nga. Theo Hiệp hội, mức thuế tăng mạnh như vậy có thể khiến nhiều nhà nhập khẩu linh kiện đồ nội thất phá sản và giá đồ nội thất trong nước sẽ tăng ít nhất 15%.

Theo chủ tịch Hiệp hội, các phụ kiện tương tự nhập khẩu từ châu Âu có mức thuế không cao hơn 10%. Những bộ phận này vốn không được sản xuất tại thị trường Nga và nhu cầu nhập khẩu khoảng 1,3 tỷ USD các bộ phận này hàng năm.

Hiện nay, các công ty nội thất Nga có thể cạnh tranh về giá hơn khi nhập khẩu đồ nội thất thành phẩm từ Trung Quốc, thay vì sản xuất đồ nội thất tại Nga bằng các bộ phận của Trung Quốc.

Bra-xin: Theo nguồn globalwood.org, xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin trong tháng 10/2024 đạt 2,8 tỷ USD, tăng 1% so với tháng 10/2023. Trong đó, xuất khẩu các sản



phẩm gỗ thông dán tăng 13% so với tháng 10/2023, nhưng những thách thức về hậu cần và sự không chắc chắn trong các lô hàng vẫn tiếp tục tác động đến khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Để giải quyết tình trạng nhu cầu bên ngoài chậm lại, các công ty đã áp dụng các chiến lược phân chia hoạt động tiếp thị giữa thị trường trong nước và nước ngoài. Khoảng 8,2 triệu m³ gỗ thông xẻ được sản xuất hàng năm tại Bra-xin. Trong số đó, 5,6 triệu m³ được phân bổ cho thị trường trong nước và 2,6 triệu m³ được xuất khẩu.

Đáng chú ý là phần lớn lượng tiêu thụ trong nước được sử dụng để sản xuất đồ nội thất, khuôn đúc... và phần lớn trong số này được xuất khẩu.

Trong thời gian tới của các xưởng cưa ở Bra-xin gắn chặt với quá trình hiện đại hóa công nghệ và theo đuổi giá trị gia tăng cao hơn. Các ngành công nghiệp quốc gia đã đầu tư vào các thiết bị, quy trình tự động hóa và đang đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt của các thị trường như Hoa Kỳ và Châu Âu.

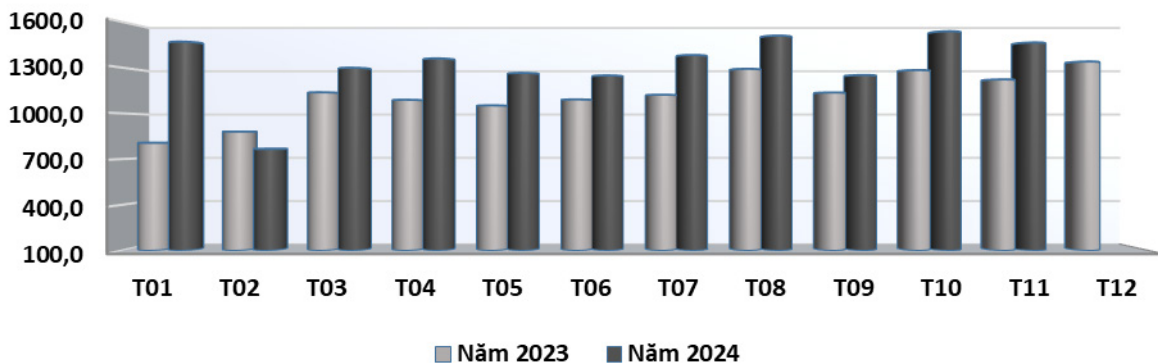
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 1,46 tỷ USD, giảm 4,8% so với tháng 10/2024, nhưng tăng 19,4% so với tháng 11/2023; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,02 tỷ USD, giảm 2,7% so với tháng 10/2024,

nhưng tăng 17,4% so với tháng 11/2023.

Tính chung 11 tháng năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,7 tỷ USD, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2023; Trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 10,1 tỷ USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2023.

Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2024
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hoạt xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ghi nhận kết quả tích cực trong 11 tháng năm 2024 do tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ áp lực lạm phát giảm dần, nhu cầu hàng hóa tăng trở lại. Trong đó, trị giá xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ chiếm 55,6% trong 11 tháng năm 2024, đạt 8,2 tỷ USD, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2023, cho thấy Hoa Kỳ là thị trường chủ lực và quan trọng hàng đầu của ngành gỗ Việt Nam. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ

đang trong xu hướng tích cực. Tuy nhiên, với chính quyền mới tại Hoa Kỳ, ngành gỗ của Việt Nam sẽ phải đối diện với cả cơ hội và thách thức. Do đó, các doanh nghiệp ngành gỗ Việt Nam cần linh hoạt trong việc thích ứng, tận dụng cơ hội; đẩy mạnh hợp tác quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh. Các doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý vấn đề về chứng minh nguồn nguyên liệu không vi phạm quy định quốc tế. Hoa Kỳ có thể điều tra và áp thuế nếu phát hiện gian lận xuất xứ hoặc chuyển tải

từ nước thứ ba. Sự thay đổi về các chính sách của Hoa Kỳ cũng sẽ khiến Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh gia tăng từ các nhà cung cấp khác. Những quốc gia như Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan có thể tận dụng lợi thế để tăng xuất khẩu gỗ sang Hoa Kỳ, gây áp lực cạnh tranh lên sản phẩm gỗ của Việt Nam. Mặt khác, Hoa Kỳ cũng sẽ tăng cường hỗ trợ ngành gỗ nội địa, giảm dần phụ thuộc vào nhập khẩu. Vì vậy, doanh nghiệp Việt Nam cần thích ứng với các yêu cầu mới từ chính sách của Hoa Kỳ, tăng cường đầu tư vào công nghệ và

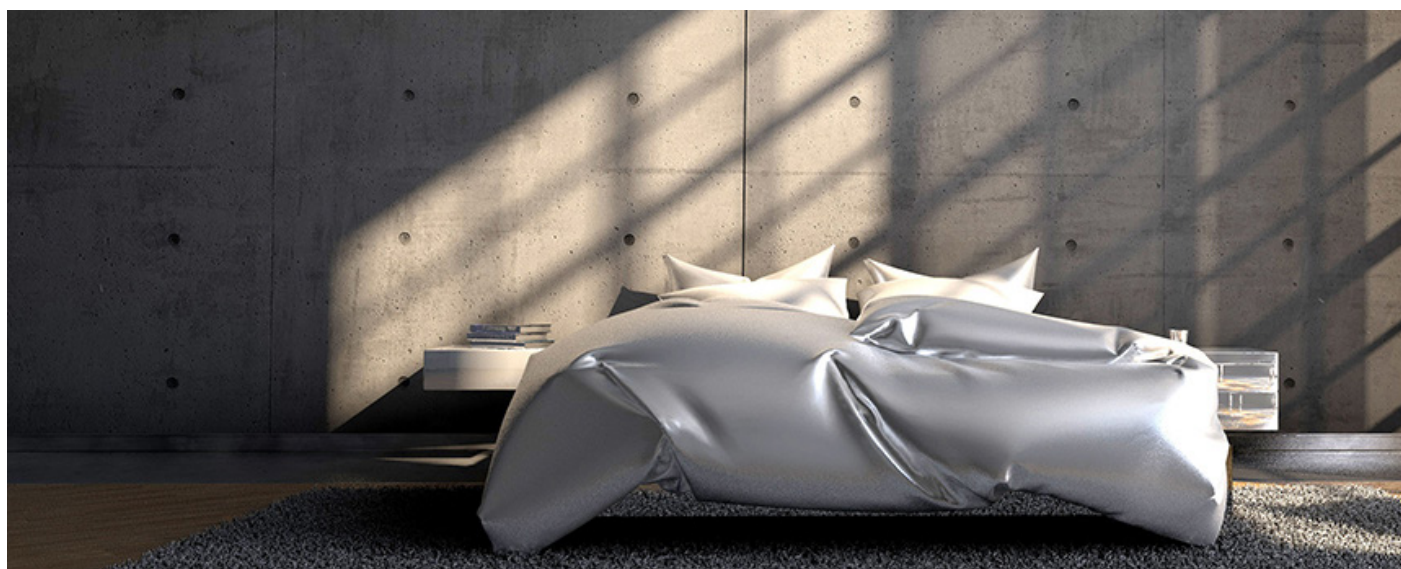
đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng sản phẩm và tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài thị trường Hoa Kỳ, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới các thị trường khác cũng ghi nhận kết quả tích cực trong 11 tháng năm 2024 như: xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 1,9 tỷ USD, tăng 21,2%; tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 1,6 tỷ USD, tăng 3,1%; tới Hàn Quốc đạt 722,4 triệu USD, tăng 0,6%; tới Ca-na-đa đạt 227,1 triệu USD, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 11 và 11 tháng năm 2024

Thị trường	Tháng 11/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2023 (%)	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
Tổng	1.462.879	19,4	14.699.986	21,2	100,0	100,0
Hoa Kỳ	827.310	18,4	8.169.581	24,6	55,6	54,1
Trung Quốc	157.170	9,9	1.881.700	21,2	12,8	12,8
Nhật Bản	143.702	9,2	1.567.275	3,1	10,7	12,5
Hàn Quốc	73.797	14,1	722.432	0,6	4,9	5,9
Ca-na-đa	24.317	14,4	227.078	23,9	1,5	1,5
Anh	18.910	14,5	201.105	15,5	1,4	1,4
Ấn Độ	33.359	135,4	174.389	62,8	1,2	0,9
Úc	11.815	-0,1	146.157	10,6	1,0	1,1
Ma-lai-xi-a	15.185	22,8	141.131	5,8	1,0	1,1
Pháp	14.252	24,5	104.162	15,9	0,7	0,7
Thị trường khác	143.063	43,6	1.364.976	42,1	9,3	7,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

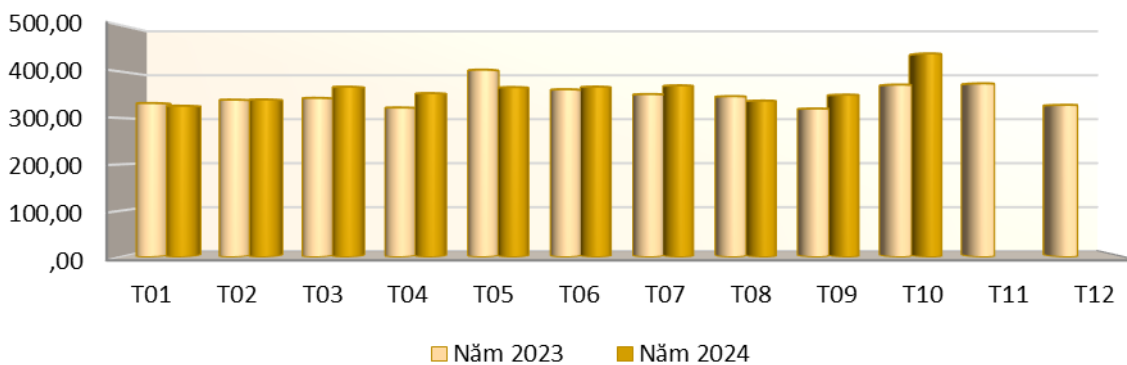


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 10/2024 Anh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 438,8 triệu USD, tăng 18% so với

tháng 10/2023. Tính chung 10 tháng năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh đạt 3,6 tỷ USD, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường:

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Anh trong 10 tháng năm 2024, với trị giá chiếm 38,4% tổng trị giá nhập khẩu, đạt 1,4 tỷ USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2023. Tiếp theo là thị trường Ba Lan đạt 515,1 triệu USD, tăng 2,5%; I-ta-li-a đạt 291,4 triệu USD, giảm 7,7%; Đức đạt 230,8 triệu USD, giảm 11,7%; Việt Nam đạt 206,1 triệu USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Anh là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 trên thị trường thế giới, sau EU và Mỹ. Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh và xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Anh trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 5,7% tổng trị giá nhập khẩu của Anh, vì vậy vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ khai thác trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Anh tháng 10 và 10 tháng năm 2024

Thị trường	Tháng 10/2024 (nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	10 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2023
Tổng	438.774	18,0	3.616.888	3,5	100,0	100,0
Trung Quốc	172.040	24,2	1.387.666	17,8	38,4	33,7
Ba Lan	62.391	25,0	515.073	2,5	14,2	14,4
I-ta-li-a	38.811	21,5	291.370	-7,7	8,1	9,0
Đức	27.529	3,0	230.770	-11,7	6,4	7,5
Việt Nam	24.817	42,9	206.061	10,2	5,7	5,4

Thị trường	Tháng 10/2024 (nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	10 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2023
Lít-va	19.002	-0,6	178.421	0,4	4,9	5,1
Ma-lai-xi-a	9.913	26,6	84.513	7,4	2,3	2,3
Tây Ban Nha	8.204	-12,0	59.839	-21,1	1,7	2,2
Ru-ma-ni	6.629	-10,9	58.040	-15,0	1,6	2,0
Thổ Nhĩ Kỳ	5.897	4,1	56.556	-8,3	1,6	1,8
Thị trường khác	63.541	9,6	548.579	-6,5	15,2	16,8

Nguồn: ITC

Về mặt hàng:

Anh tăng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 10 tháng năm 2024, trong đó dẫn đầu về trị giá là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,4 tỷ USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là ghế khung gỗ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 5,2%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 597 triệu USD, tăng 4,4%...

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Anh nhập khẩu từ Việt Nam đều chiếm tỷ trọng thấp, kể cả các mặt hàng mà Việt Nam có thể mạnh như đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ và đồ nội

thất phòng ngủ. Do đó, còn rất nhiều dư địa tại các phân khúc này để các doanh nghiệp gỗ của Việt Nam khai thác.

Tuy nhiên, để xuất khẩu bền vững vào thị trường Anh, ngoài yêu cầu về chất lượng, sản phẩm của doanh nghiệp còn phải vượt qua nhiều rào cản về môi trường. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng phải chuẩn bị để đáp ứng các yêu cầu của EU và Anh về khả năng truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm giải trình để đảm bảo không gây ra nạn phá rừng và suy thoái rừng.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu vào thị trường Anh trong 10 tháng năm 2024

Mặt hàng (mã HS)	10 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2023
Tổng	3.616.888	3,5	5,7	5,4
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	1.421.366	3,7	9,8	9,4
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	1.188.965	5,2	2,6	2,7
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	596.939	4,4	5,6	4,7
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	285.865	-6,1	0,5	0,2
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	123.753	5,7	1,0	0,6

Nguồn: ITC

DANH MỤC VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT VÀ DANH MỤC VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT PHẢI PHÂN TÍCH NGUY CƠ DỊCH HẠI

Ngày 31/10/2024, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư 14/2024/TT-BNNPTNT quy định về Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam. Thông tư 14/2024/TT-BNNPTNT bắt đầu có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2024.

1. Các vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được miễn phân tích nguy cơ dịch hại

Cụ thể về các trường hợp mà những vật thể thuộc Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam được miễn phân tích nguy cơ dịch hại được quy định tại Điều 3 Thông tư 14/2024/TT-BNNPTNT.

Cụ thể gồm những trường hợp sau đây:

- (i) Vật liệu giống nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc thử nghiệm, đánh giá trong phòng thí nghiệm.
- (ii) Sinh vật có ích sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc thử nghiệm, đánh giá trong phòng thí nghiệm.
- (iii) Trường hợp khác do Cục Bảo vệ thực vật báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.
- (iv) Việc nhập khẩu các vật thể được quy định tại các khoản (i), khoản (ii) và khoản (iii) nêu tại Mục này phải có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu và thực hiện kiểm dịch thực vật theo quy định.

2. Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam

2.1 Vật liệu làm giống: Cây giống, hạt giống, củ giống và các bộ phận có thể làm giống của cây (trừ cây ở dạng nuôi cấy mô, hạt giống các loại cây họ thập tự, hạt giống lúa, ngô, kê, hạt giống hành, tỏi).

2.2. Quả tươi, củ khoai lang tươi, củ khoai tây tươi.

2.3. Cỏ, hạt cỏ sử dụng cho mục đích gieo trồng.

2.4. Sinh vật có ích sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật (trừ sinh vật có ích nhập khẩu dưới dạng thuốc bảo vệ thực vật sinh học).

2.5. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật do Cục Bảo vệ thực vật xác định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

3. Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trước khi nhập khẩu vào Việt Nam

3.1. Thực vật:

Cây và các bộ phận của cây.

3.2. Sản phẩm thực vật:

a) Các loại củ, quả, hạt, hoa, lá, thân, cành, gốc, rễ, vỏ cây;

b) Các loại tấm, cám, khô dầu, sắn lát, sợi tự nhiên dạng thô, xơ thực vật;

c) Bột có nguồn gốc thực vật, tinh bột sắn;

d) Cọng thuốc lá, bông thô, phế liệu bông, rơm, rạ và thực vật thủy sinh (trừ các loại rong, tảo, thực vật thủy sinh sống ở biển);

đ) Gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet gỗ, mùn cưa, mùn dứa;

e) Nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật (trừ thức ăn ở dạng thành phẩm đã đóng gói kín và ghi nhãn);

g) Giá thể trồng cây có nguồn gốc thực vật.

3.3. Các loại nấm (trừ nấm ở dạng muối, đông lạnh, đóng hộp, nấm men).

3.4. Kén tằm, gốc rừ kén tằm.

3.5. Các loại côn trùng, nhện, nấm bệnh, tuyến trùng, vi khuẩn, virus, phytoplasma, viroids và cỏ dại (trừ dạng tiêu bản) phục vụ cho công tác giám định, tập huấn, phòng trừ sinh học và nghiên cứu khoa học.

3.6. Trường hợp xuất khẩu những vật thể không thuộc Danh mục quy định tại Điều này sẽ được thực hiện kiểm dịch thực vật theo yêu cầu của nước nhập, khẩu và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết hoặc gia nhập.

4. Quy định về kiểm dịch thực vật và vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

Căn cứ khoản 3 và khoản 10 Điều 3 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013 quy định về kiểm dịch thực vật và vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật gồm những nội dung sau đây:

(i) Kiểm dịch thực vật là hoạt động ngăn chặn, phát hiện, kiểm soát đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát và sinh vật gây hại lạ (khoản 3 Điều 3 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013).

(ii) Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là thực vật, phương tiện sản xuất, bảo quản, vận chuyển hoặc các vật thể khác có khả năng mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật (khoản 10 Điều 3 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013).

GẦN 800 DOANH NGHIỆP THỦY SẢN VIỆT NAM ĐƯỢC PHÉP XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN

Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Đài Loan (TFDA) mới đây có văn bản gửi Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc thông báo về việc phê chuẩn Danh sách các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Đài Loan.

Theo đó, trên cơ sở đề nghị của phía Việt Nam, sau khi rà soát, thẩm định, TFDA đã cấp phép cho 794 doanh nghiệp thủy sản Việt Nam được phép xuất khẩu thủy sản vào Đài Loan kể từ ngày 11/12/2024.

Như vậy, sau khi Việt Nam vượt qua bài kiểm tra đánh giá thực địa đánh giá hệ thống kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm ngành thủy sản của Việt Nam, lượng doanh nghiệp thủy sản Việt Nam được cấp phép xuất khẩu thủy sản vào Đài Loan hiện đã tăng lên nhanh chóng. Đây là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam gia tăng xuất khẩu thủy sản vào đảo này bởi theo quy định, chỉ có các doanh nghiệp được TFDA cấp phép mới được phép xuất khẩu vào Đài Loan.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.